



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 366

Số: 12193/2025/PKQ (5863.01W2509.1765)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Chi nhánh Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị HUDS
Địa chỉ : Tầng 1 Nơ 1A Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 19/09/2025
Thời gian thử nghiệm : 19/09/2025 - 06/10/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
3.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
4.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0467	1,3
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
6.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
7.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
8.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	9	250 (hoặc 300)
9.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0018	0,05
10.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	1
11.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	71	300
12.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,18	1,5
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
14.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	0,1
15.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,2	200

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0846	0,2
17.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	0,07
18.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nitr) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,12	11
19.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 NO ₂ - B: 2023	<0,01	0,9
20.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,14	0,3
21.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,04
22.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ 2- E: 2023	<8	250
23.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ₂ - D: 2023	<0,03	0,05
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	170	1.000
26.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
27.	1,1,1 - Trichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
28.	1,2 - Dichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
29.	1,2 - Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50
30.	Cacbonetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
31.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
32.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
33.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
34.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
35.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
36.	Ethylbenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
37.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
38.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
39.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
40.	1,2 - Dichlorobenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
41.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
42.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
43.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
44.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
45.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
46.	1,2 - Dichloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
47.	1,3 - Dichloropropene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
48.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
49.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
50.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
51.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
53.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
54.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
55.	Clodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
56.	Clorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
57.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
58.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
59.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
60.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
61.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
62.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
63.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
64.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
65.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
66.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
67.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
68.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
69.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
70.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
71.	Trifluralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
72.	2,4,6 - Trichlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
73.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
74.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
75.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
76.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
77.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
78.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
79.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
80.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
81.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
82.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
83.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
84.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
85.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
86.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
87.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
88.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,4
89.	Pentaclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2509.1765: Nước thành phẩm vòi bơm II Trạm cấp nước Việt Hưng

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh





Địa chỉ: P806, Ngã 30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 366

Số: 12192/2025/PKQ (5863.01W2509.1764)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Chi nhánh Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị HUDS
Địa chỉ : Tầng 1 Nơ 1A Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 19/09/2025
Thời gian thử nghiệm : 19/09/2025 - 06/10/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
3.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
4.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0469	1,3
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
6.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
7.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
8.	Chloride (Cl) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	8	250 (hoặc 300)
9.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0028	0,05
10.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	1
11.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	64	300
12.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,17	1,5
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
14.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	0,1
15.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,06	200

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,071	0,2
17.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	0,07
18.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nitơ) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,09	11
19.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 NO ₂ - B: 2023	<0,01	0,9
20.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,13	0,3
21.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0055	0,04
22.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ 2- E: 2023	<8	250
23.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ₂ - D: 2023	<0,03	0,05
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	170	1.000
26.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
27.	1,1,1 - Trichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
28.	1,2 - Dichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
29.	1,2 - Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50
30.	Cacbonetetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
31.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
32.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
33.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
34.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
35.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
36.	Ethylbenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
37.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
38.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
39.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
40.	1,2 - Dichlorobenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
41.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
42.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
43.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
44.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
45.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
46.	1,2 - Dichloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
47.	1,3 - Dichloropropene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
48.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
49.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
50.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
51.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
53.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
54.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
55.	Clodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
56.	Clorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
57.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
58.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
59.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
60.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
61.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
62.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
63.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
64.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
65.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
66.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
67.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
68.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
69.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
70.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
71.	Trifluralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
72.	2,4,6 - Trichlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
73.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
74.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
75.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
76.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
77.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
78.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
79.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
80.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
81.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
82.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
83.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
84.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
85.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
86.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
87.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
88.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,4
89.	Pentaclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- 01W2509.1764: Nước thành phẩm vôi vào bể ngầm CC K2 - KĐT Việt Hưng

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12198/2025/PKQ (5863.01W2509.1770)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Chi nhánh Công ty TNHH MTV dịch vụ nhà ở và khu đô thị HUDS
Địa chỉ : Tầng 1 Nơ 1A Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, TP Hà Nội,
Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, không hâm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian nhận mẫu : 19/09/2025
Thời gian thử nghiệm : 19/09/2025 - 06/10/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1
2.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1
3.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02
4.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0438	1,3
5.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	2,4
6.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003
7.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01
8.	Chloride (Cl) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	14	250 (hoặc 300)
9.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0018	0,05
10.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0016	1
11.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	65	300
12.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	0,18	1,5
13.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2
14.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0034	0,1
15.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	1,03	200

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
16.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0744	0,2
17.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0072	0,07
18.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,11	11
19.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 NO ₂ -B: 2023	<0,01	0,9
20.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,12	0,3
21.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0044	0,04
22.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO ₄ 2-E: 2023	<8	250
23.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ₂ -D: 2023	<0,03	0,05
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001
25.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	170	1.000
26.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05
27.	1,1,1 - Trichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2.000
28.	1,2 - Dichloroethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	30
29.	1,2 - Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	50
30.	Cacbonetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	2
31.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
32.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
33.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	8

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
34.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,3
35.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	10
36.	Ethylbenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
37.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
38.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	700
39.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	500
40.	1,2 - Dichlorobenzene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1.000
41.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
42.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
43.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5
44.	Hexacloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	0,6
45.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	1
46.	1,2 - Dichloropropane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	40
47.	1,3 - Dichloropropene ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	20
48.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT Ngưỡng giới hạn cho phép
49.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90
50.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
51.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10
52.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100
53.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5
54.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
55.	Clodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2
56.	Clorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30
57.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
58.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1
59.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100
60.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9
61.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	200
62.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9
63.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2
64.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10
65.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
66.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6
67.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20
68.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20
69.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20
70.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép
71.	Trifluralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
72.	2,4,6 - Trichlorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200
73.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10
74.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	60
75.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100
76.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	300
77.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70
78.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	<0,1	100
79.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20
80.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30	50
81.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	500
82.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3
83.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15	20
84.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200
85.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1
86.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1
87.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1
88.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,4
89.	Pentaclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 01W2509.1770: Nước thành phẩm vòi vào bể ngầm CC HI - KĐT Việt Hưng
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- Mẫu do khách hàng mang đến.

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

